



tài dí
泰迪

noun · Teddy (dog breed)

Example Sentences

tā yǎng le yī zhī tài dí
她养了一只泰迪。

She keeps a Teddy dog.

zhè zhī tài dí hěn cōng míng huì jiǎn qiú
这只泰迪很聪明，会捡球。

This Teddy is very smart and can fetch balls.

lín jū jiā de tài dí zǒng shì duì zhe mò shēng rén jiào
邻居家的泰迪总是对着陌生人叫。

The neighbor's Teddy always barks at strangers.

Trace each character, then write the word on your own.

泰	泰	泰	泰	泰	泰	泰	泰	泰	泰	泰
泰	泰									
迪	迪	迪	迪	迪	迪	迪	迪	迪	迪	迪